

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành QUY ĐỊNH VỀ THAM SỐ VÀ BIỂU PHÍ/HẠN MỨC THẺ TÍN DỤNG NỘI ĐỊA DO OCB PHÁT HÀNH

TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG TMCP PHƯƠNG ĐÔNG

- Căn cứ Điều lệ Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB);
- Căn cứ Quyết định số 122/2018/QĐ-HĐQT ngày 22/08/2018 của Hội đồng quản trị về việc Tái bổ nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Phương Đông;
- Xét tờ trình số 83/2017/TT-TTT ngày 07/12/2017 v/v phát hành sản phẩm thẻ tín dụng nội địa dành cho chủ thẻ tín dụng MasterCard, JCB;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này: “**BAN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ THAM SỐ VÀ BIỂU PHÍ/HẠN MỨC THẺ TÍN DỤNG NỘI ĐỊA DO OCB PHÁT HÀNH**”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/9/2018.

Điều 3. Các Ông/Bà Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Vùng/Khu vực, Giám đốc Chi nhánh/Phòng Giao dịch, Giám đốc Trung tâm, Trưởng Phòng nghiệp vụ Hội sở chính, Công ty trực thuộc và toàn thể CBNV trực thuộc Ngân hàng TMCP Phương Đông chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 “để thi hành”;

Sao gửi:

- HĐQT, BKS “để báo cáo”;
- Lưu VT. Vp.TGD.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC****SANJAY CHAKRABARTY**

QUY ĐỊNH VỀ THAM SỐ VÀ BIỂU PHÍ/HẠN MỨC THẺ TÍN DỤNG NỘI ĐỊA DO OCB PHÁT HÀNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 533/2018/QĐ-TGD ngày 15/10/2018 của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Phương Đông)

Mã số:	TTT/QĐ - 06/2018
Soát xét:	..00....
Hiệu lực:	..15...19..2018

PHÊ DUYỆT			
Mục	Biên soạn	Kiểm tra	Phê duyệt
Ngày/tháng/năm	10/10/2018	10...10/2018	10...10/2018
Chức danh	CV CẢI TIẾN QUY TRÌNH	GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM THẺ	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Chữ ký			
Họ và tên	LÊ NGUYỄN LAN PHƯƠNG	HUỲNH BẢO PHƯƠNG	SANJAY CHAKRABARTY

BẢNG KIỂM SOÁT QUÁ TRÌNH THAY ĐỔI

	Ngày hiệu lực	Người chỉnh sửa	Nội dung thay đổi
00	11.12../2018	Phan Khởi Đăng	Tham số về biểu phí/hạn mức của thẻ tín dụng nội địa

BIỂU MẪU SỬ DỤNG

STT	Tài liệu	Số biểu mẫu

MỤC LỤC

	Trang
TÊN VĂN BẢN VÀ PHÊ DUYỆT	1
BẢNG KIỂM SOÁT QUÁ TRÌNH THAY ĐỔI	2
BIỂU MẪU SỬ DỤNG	2
MỤC LỤC	3
ĐIỀU 1. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG	4
ĐIỀU 2. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ	4
ĐIỀU 3. QUY ĐỊNH CHUNG	5
ĐIỀU 4. CÁC THAM SỐ VỀ TÍNH NĂNG THẺ TÍN DỤNG NỘI ĐỊA OCB	5
ĐIỀU 5. CÁC THAM SỐ VỀ BIỂU PHÍ THẺ TÍN DỤNG NỘI ĐỊA OCB	6
ĐIỀU 6. CÁC THAM SỐ VỀ HẠN MỨC SỬ DỤNG THẺ TÍN DỤNG NỘI ĐỊA OCB	8

290
H HAY
7-7P

M

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định về tham số và biểu phí/hạn mức của tất cả sản phẩm Thẻ Tín dụng nội địa (sau đây gọi tắt là Thẻ) do Ngân hàng TMCP Phương Đông phát hành.
2. Quy định này được áp dụng thống nhất trong toàn hệ thống OCB.

Điều 2. Giải thích từ ngữ:

Các từ ngữ được sử dụng trong Quy định này được hiểu như sau:

1. **“Ngân hàng TMCP Phương Đông” (viết tắt là OCB)**: bao gồm Hội sở, Chi nhánh, Phòng giao dịch và các Trung tâm trực thuộc.
2. **“Thẻ Tín dụng Nội địa OCB” (viết tắt là Thẻ)**: là Thẻ Tín dụng mang thương hiệu của tổ chức thẻ nội địa Napas do OCB phát hành với tính năng chi tiêu trước, trả tiền sau. Chủ thẻ có thể sử dụng Thẻ để thực hiện giao dịch rút tiền mặt tại ATM, các đơn vị chấp nhận thẻ có biểu tượng Napas,... trên toàn quốc.
3. **“Tổ chức thanh toán Thẻ” (viết tắt là TCTTT)**: là các Ngân hàng, tổ chức khác không phải là Ngân hàng được phép thực hiện dịch vụ thanh toán Thẻ theo quy định của pháp luật.
4. **“Tổ chức Thẻ Nội địa”**: là tổ chức trung gian cung ứng dịch vụ kết nối hệ thống xử lý giao dịch Thẻ Nội địa, thực hiện việc trao đổi dữ liệu bằng điện tử hoặc bằng chứng từ và bù trừ các nghĩa vụ tài chính phát sinh từ các giao dịch thẻ nội địa cho OCB, các TCTTT và Đơn vị chấp nhận Thẻ theo thỏa thuận bằng văn bản giữa các bên có liên quan.
5. **“Chủ thẻ”**: là các cá nhân, tổ chức đủ điều kiện được OCB cung cấp Thẻ để sử dụng.
6. **“Máy giao dịch tự động” (Automated Teller Machine – viết tắt là ATM)**: là thiết bị mà Chủ thẻ có thể sử dụng để rút tiền mặt, chuyển khoản, tra cứu thông tin giao dịch thẻ hoặc sử dụng các dịch vụ khác.
7. **“Đơn vị chấp nhận Thẻ” (viết tắt là ĐVCNT)**: là các tổ chức, cá nhân chấp nhận thanh toán hàng hóa, dịch vụ, cung cấp dịch vụ rút tiền mặt bằng Thẻ.
8. **“POS” (Point of Sale)**: là thiết bị thanh toán Thẻ được lắp đặt tại các ĐVCNT.
9. **“Tự động kích hoạt”**: là tính năng cho phép Chủ thẻ có thể sử dụng Thẻ ngay sau khi Thẻ được phát hành mà không cần phải yêu cầu OCB kích hoạt hoặc tự thực hiện kích hoạt tại các kênh do OCB cung cấp như qua tin nhắn...
10. **“Mã số xác định Chủ thẻ” (Personal Identification Number - viết tắt là số PIN)**: là mã số mật của cá nhân được OCB cung cấp cho Chủ thẻ và bất cứ số PIN nào khác do Chủ thẻ tự thay đổi và sử dụng trong một số giao dịch Thẻ để chứng thực Chủ thẻ. Mã số này do Chủ thẻ chịu trách nhiệm bảo mật. Trong giao dịch điện tử số PIN được coi là chữ ký của Chủ thẻ.
11. **“Yêu cầu đổi PIN lần đầu”**: là tính năng bắt buộc Chủ thẻ thực hiện đổi số PIN mà OCB cung cấp lần đầu cho Chủ thẻ.
12. **“Khoản dự phòng biến động tỷ giá”**: là số tiền mà hệ thống sẽ tạm phong tỏa khi Chủ thẻ thực hiện giao dịch khác VND để dự phòng cho việc biến động tỷ giá giữa ngày phát sinh giao dịch và ngày ghi nợ giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch.

13. **“Kỳ sao kê”**: là một khoảng thời gian từ ngày lập sao kê tháng này đến ngày lập sao kê tháng liền kề.
14. **“Ngày chốt sao kê”**: là ngày tổng hợp dư nợ phát sinh trong kỳ sao kê của Thẻ.
15. **“Tổng dư nợ”**: bao gồm giá trị các giao dịch Thẻ, phí, lãi liên quan đến việc sử dụng Thẻ được liệt kê trong bảng sao kê hàng tháng.
16. **“Số tiền thanh toán tối thiểu”**: là số tiền được thông báo cụ thể trong kỳ sao kê mà Chủ thẻ có trách nhiệm thanh toán.
17. **“Ngày thanh toán số tiền thanh toán tối thiểu”**: là ngày cuối cùng để Chủ thẻ thanh toán số tiền thanh toán tối thiểu.
18. **“Hạn mức tín dụng”**: là số tiền tối đa mà Chủ thẻ được OCB cho phép sử dụng trong một thời hạn nhất định.
19. **“Hạn mức ứng tiền mặt”**: là tổng số tiền ứng tiền mặt tối đa mà Chủ thẻ có thể sử dụng trên tổng số hạn mức tín dụng.

Điều 3. Quy định chung

1. Hiệu lực thẻ: 03 năm kể từ ngày phát hành ghi trên Thẻ.
2. Tự động kích hoạt: không.
3. Yêu cầu đổi số PIN lần đầu: có.
4. Ngày chốt sao kê: ngày 15 hàng tháng.
5. Ngày thanh toán số tiền thanh toán tối thiểu: 25 ngày kể từ ngày chốt sao kê hàng tháng.
6. Số tiền thanh toán tối thiểu: 5% tổng dư nợ, tối thiểu 100,000 VND.
7. Hạn mức rút tiền mặt trên tổng hạn mức tín dụng: 100%.
8. Phạm vi thực hiện giao dịch: trong lãnh thổ Việt Nam.
9. Hạn mức thẻ bằng hạn mức rút tiền mặt của Thẻ tín dụng Quốc tế tại thời điểm phát hành thẻ.

Điều 4. Các tính năng của Thẻ tín dụng Nội địa OCB

STT	Tính năng sản phẩm
1	Giao dịch trong hệ thống OCB (tại ATM)
1.1	Tại ATM
1.1.1	Rút tiền
1.1.2	Đổi PIN
1.1.3	Truy vấn số dư của thẻ
1.1.4	In liệt kê 05 giao dịch gần nhất
1.1.5	Nạp tiền (Top up)
1.2	Tại POS
1.2.1	Rút tiền
1.2.2	Đổi PIN
1.2.3	Truy vấn số dư của thẻ
1.2.4	In liệt kê 05 giao dịch gần nhất

PHÂN
 CÔNG
 HỒ CỨ

7x

2	Giao dịch ngoài hệ thống OCB
2.1	Tại ATM
2.1.1	Rút tiền
2.1.2	Đổi PIN (*)
2.1.3	Truy vấn số dư của thẻ
2.1.4	In liệt kê 05 giao dịch gần nhất (*)

Điều 5. Các tham số về Biểu phí Thẻ Tín dụng Nội địa OCB

STT	DANH MỤC PHÍ	MỨC PHÍ (đã bao gồm VAT)		ĐVT
		KH vắng lai	CBNV OCB	
1	Phí phát hành			
1.1	Thẻ cấp mới	Miễn phí	Miễn phí	VND
1.2	Phí cấp lại thẻ	50.000	50.000	VND
1.3	Phí gia hạn thẻ	Miễn phí	Miễn phí	VND
2	Phí thường niên (Áp dụng cho thẻ chính và thẻ phụ)	Miễn phí năm đầu, từ năm thứ 2: 100,000	Miễn phí	VND
3	Phí rút tiền mặt			
3.1	Tại ATM OCB	Miễn phí	Miễn phí	VND
3.2	Tại ATM khác	3,300	3,300	VND
4	Phí truy vấn số dư			
4.1	Tại ATM OCB	Miễn phí	Miễn phí	VND
4.2	Tại ATM khác	550	550	VND
5	Phí chậm thanh toán số tiền tối thiểu	4% số tiền chậm thanh toán, TT: 100.000	4% số tiền chậm thanh toán, TT: 100.000	VND
6	Phí cấp lại PIN	30.000	30.000	VND
7	Phí cấp bản sao hóa đơn giao dịch			
7.1	Tại ĐVCNT của OCB	Miễn phí	Miễn phí	VND
7.2	Tại ĐVCNT ngoài OCB	30.000	30.000	VND
8	Phí xác nhận số dư thẻ theo yêu cầu chủ thẻ	50.000	50.000	VND
9	Lãi suất	- Đối tượng cầm cố STK:	Bằng lãi suất vốn nội bộ kỳ hạn 12 tháng tại từng	%

		17%	thời kỳ + 2%	
		- Đối tượng khác: 30%		

Điều 6. Các tham số về Hạn mức sử dụng Thẻ tín dụng nội địa OCB

STT	KHOẢN MỤC	HẠN MỨC
1	Giao dịch tiền mặt	
1.1	Tại ATM	
1.1.1	Số tiền rút tối đa/lần	5.000.000 VND
1.1.2	Số tiền rút tối đa trong 01 ngày	30.000.000 VND
1.1.3	Số lần rút tối đa/ngày	30 lần
1.2	Tại POS	
1.2.1	Số tiền rút tối đa/lần	10.000.000 VND
1.2.2	Số tiền rút tối đa trong 01 ngày	30.000.000 VND
1.2.3	Số lần rút tối đa/ngày	30 lần



74